

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC
VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

Địa chỉ: Số 232 đường Trần Phú - TP.Thanh Hóa

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-23
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	24

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

Địa chỉ: Số 232 đường Trần Phú - TP.Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá cấp ngày ngày 05/11/2002.

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 09/07/2012 (thay đổi lần 6) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **67.930.410.000 VND.**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2012 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Lường Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông : Vũ Trọng Phú	Phó chủ tịch HĐQT
Bà : Phạm Thị Hồng	Thành viên HĐQT
Ông : Trịnh Đăng Hùng	Thành viên HĐQT
Ông : Khương Văn Nghi	Thành viên HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

Địa chỉ: Số 232 đường Trần Phú - TP.Thanh Hóa

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Lường Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông : Khương Văn Nghi	Phó Tổng GD
Bà : Phạm Thị Hồng	Phó Tổng GD
Ông : Trịnh Đăng Hùng	Phó Tổng GD
Ông : Vũ Trọng Phụ	Phó Tổng GD

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA

Địa chỉ: Số 232 đường Trần Phú - TP.Thanh Hóa

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn

Số: 1957/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thanh Hóa được lập ngày 06/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN SƠN THANH

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0591/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013



NGUYỄN VIỆT LONG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Lưu ý: Báo cáo kiểm toán này thay thế Báo cáo kiểm toán số 1829/BCKT/TC/NV5 ngày 15/03/2013 do phân loại khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.680.064.095	327.251.711.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.549.134.311	42.425.994.751
1. Tiền	111	V.01	50.549.134.311	42.425.994.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		601.100.000	1.010.924.243
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	601.100.000	1.010.924.243
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		107.660.488.956	153.934.697.538
1. Phải thu của khách hàng	131		88.887.710.971	133.710.833.679
2. Trả trước cho người bán	132		16.199.848.774	16.610.582.327
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.572.929.211	3.613.281.532
IV. Hàng tồn kho	140		106.404.762.684	129.151.619.007
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106.404.762.684	129.151.619.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.464.578.144	728.476.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.794.468.078	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	61.203.066	28.046.226
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	608.907.000	700.430.224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.449.071.161	85.611.006.950
II. Tài sản cố định	220		124.772.611.863	79.944.001.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	117.999.325.473	73.884.284.980
- Nguyên giá	222		211.442.110.223	159.856.198.970
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(93.442.784.750)	(85.971.913.990)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	3.919.043.460	3.932.643.460
- Nguyên giá	228		3.987.726.565	3.987.726.565
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(68.683.105)	(55.083.105)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	2.854.242.930	2.127.072.803
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	3.574.000.000	3.574.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		574.000.000	574.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.102.459.298	2.093.005.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	872.379.956	1.862.926.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		230.079.342	230.079.342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		397.129.135.256	412.862.718.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		276.015.366.822	292.112.240.983
I. Nợ ngắn hạn	310		264.187.008.551	292.112.240.983
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	137.227.376.908	154.791.173.915
2. Phải trả người bán	312		82.949.648.967	80.300.383.100
3. Người mua trả tiền trước	313		6.269.037.694	8.230.077.065
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.421.359.636	2.673.682.564
5. Phải trả công nhân viên	315		8.386.254.826	11.487.566.378
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	24.969.207.956	29.972.368.722
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.964.122.564	4.656.989.239
II. Nợ dài hạn	330		11.828.358.271	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	11.828.358.271	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.113.768.434	120.750.477.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	121.113.768.434	120.750.477.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		67.930.410.000	67.930.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.563.475.451	43.563.475.451
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(43.930.000)	(43.930.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.005.878
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.216.015.868	7.878.032.761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.447.797.115	1.421.483.866
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		397.129.135.256	412.862.718.939

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	826.133.538.761	880.747.930.196
2. Các khoản giảm trừ	02	V.17	517.051.340	346.298.599
- Chiết khấu bán hàng	02a		307.053.092	16.738.042
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		209.998.248	329.560.557
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	825.616.487.421	880.401.631.597
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	696.905.238.447	740.012.351.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.711.248.974	140.389.280.428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	1.286.584.485	1.717.724.329
7. Chi phí tài chính	22	V.21	13.481.177.348	29.864.615.330
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.848.624.328	19.582.680.433
8. Chi phí bán hàng	24		87.749.452.159	81.634.946.281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.177.526.386	13.599.027.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.589.677.566	17.008.415.499
11. Thu nhập khác	31	V.22	3.776.042.986	3.227.792.334
12. Chi phí khác	32	V.23	296.521.779	53.433.039
13. Lợi nhuận khác	40		3.479.521.207	3.174.359.295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.069.198.773	20.182.774.794
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	4.002.232.193	5.008.024.949
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.066.966.580	15.174.749.845
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.15.5	1.778	2.234

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	740.441.549.115	833.937.249.445
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(592.840.414.149)	(745.183.062.156)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.618.286.719)	(52.135.292.123)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.473.179.296)	(19.582.680.433)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.456.164.614)	(4.752.724.868)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	409.824.243	386.442.884
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.190.411.826)	(2.098.791.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.272.916.754	10.571.140.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(41.293.246.107)	(39.974.929.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.499.200.000	914.223.585
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.010.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.015.966.169
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.751.697	868.733.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.663.294.410)	(38.186.005.397)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	496.228.456.905	535.027.454.314
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(502.174.238.089)	(511.319.850.712)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.540.701.600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.486.482.784)	23.707.603.602
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.123.139.560	(3.907.260.986)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.425.994.751	46.332.249.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.005.875
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.549.134.311	42.425.994.751

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá cấp ngày ngày 05/11/2002.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 ngày 09/07/2012 (thay đổi lần 6) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế.
- Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm.
- Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch.
- Sản xuất kinh doanh thuốc thực phẩm, chức năng sản xuất dinh dưỡng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là: **67.930.410.000 VNĐ**.

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 232 Trần Phú - Thành phố Thanh Hóa.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	3.184.278.394	2.585.437.456
Tiền gửi ngân hàng	47.364.855.917	39.840.557.295
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	50.549.134.311	42.425.994.751
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Tiền chi cho các chi nhánh vay	601.100.000	1.010.924.243
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	601.100.000	1.010.924.243
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	873.086.394	570.286.096
Cho hộ nghèo vay	2.886.000	11.294.000
Cho CBCNV vay mua cổ phần	1.038.157.968	2.439.273.068
Phải thu BHXH	13.703.784	245.876.319
Phải thu CBCNV	468.705.188	287.576.131
Phải trả phải nộp khác dư nợ	176.389.877	58.975.918
Cộng	2.572.929.211	3.613.281.532
4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	3.398.275.889	2.492.893.450
Nguyên liệu, vật liệu	20.718.480.843	34.250.881.534
Công cụ, dụng cụ	277.934.675	139.735.794
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.787.966.362	6.651.445.166
Thành phẩm	19.943.618.251	19.832.511.999
Hàng hóa	44.665.389.212	35.192.628.729
Hàng gửi đi bán	12.613.097.452	30.591.522.335
Cộng giá gốc hàng tồn kho	106.404.762.684	129.151.619.007
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	106.404.762.684	129.151.619.007
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế xuất, nhập khẩu (dư Nợ)	61.203.066	28.046.226
Cộng	61.203.066	28.046.226

6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	608.907.000	700.430.224
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	608.907.000	700.430.224

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	62.926.935.377	84.499.029.252	12.059.715.170	370.519.171	159.856.198.970
Số tăng trong năm	13.917.651.654	35.520.130.507	2.130.310.911	17.818.181	51.585.911.253
- Mua trong năm	-	35.520.130.507	2.130.310.911	17.818.181	37.668.259.599
- Đầu tư XD CB hoàn thành	13.917.651.654	-	-	-	13.917.651.654
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	76.844.587.031	120.019.159.759	14.190.026.081	388.337.352	211.442.110.223
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.102.809.815	55.729.446.009	5.988.082.354	151.575.812	85.971.913.990
Số tăng trong năm	1.998.023.579	4.359.193.601	1.081.942.992	31.710.588	7.470.870.760
- Khấu hao trong năm	1.998.023.579	4.359.193.601	1.081.942.992	31.710.588	7.470.870.760
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.100.833.394	60.088.639.610	7.070.025.346	183.286.400	93.442.784.750
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.824.125.562	28.769.583.243	6.071.632.816	218.943.359	73.884.284.980
Tại ngày cuối năm	50.743.753.637	59.930.520.149	7.120.000.735	205.050.952	117.999.325.473

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	3.851.726.565	-	136.000.000	3.987.726.565
Số dư cuối năm	3.851.726.565	-	136.000.000	3.987.726.565
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	55.083.105	55.083.105
Số tăng trong năm	-	-	13.600.000	13.600.000
- Khấu hao trong năm	-	-	13.600.000	13.600.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	68.683.105	68.683.105
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.851.726.565	-	80.916.895	3.932.643.460
Tại ngày cuối năm	3.851.726.565	-	67.316.895	3.919.043.460

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi nhánh Dược phẩm Quan Hóa	16.276.895	-
Chi nhánh Dược phẩm Bim Sơn	71.180.909	-
Chi nhánh Dược Lào	475.315.022	301.029.182
Nhà sản xuất khu Tây Bắc Ga	2.127.407.411	1.592.199.504
Cải tạo nâng cấp các chi nhánh	-	144.766.089
Xây dựng chi nhánh Hải Phòng	164.062.693	46.866.369
Cải tạo sửa chữa khu sản xuất	-	42.211.659
Cộng	2.854.242.930	2.127.072.803

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Đa khoa Thanh Hà	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Thiết bị Vật tư Y Tế Thanh Hóa (Cổ phiếu)	574.000.000	574.000.000
Cộng	3.574.000.000	3.574.000.000
11 . Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	872.379.956	1.862.926.365
Cộng	872.379.956	1.862.926.365
12 . Vay ngắn và dài hạn		
a) Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn		
NH Đầu tư và PT Thanh Hoá (*)	2.000.000.000	31.466.045.083
NH Công thương Thanh Hoá	-	50.733.459.535
NH Công thương Thanh Hoá (VND)(**)	99.621.398.209	23.760.128.339
Vay huy động từ cán bộ công nhân viên (*****)	17.677.849.048	23.097.905.456
Ngân hàng HSBC Hà Nội (***)	8.934.416.793	10.901.791.760
Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa	-	10.303.195.040
Ngân hàng Quốc tế (****)	8.993.712.858	-
Ngân hàng ANZ Hà Nội	-	4.528.648.702
Cộng	137.227.376.908	154.791.173.915
b) Vay dài hạn		
Vay huy động từ cán bộ công nhân viên (*****)	11.828.358.271	-
Cộng	11.828.358.271	-

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Loại tiền tệ	Lãi suất	Mục đích vay
NH Đầu tư và PT Thanh Hoá (*)				
01/2012/HĐ	8/5/2012	VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ
NH Công thương Thanh Hoá (VND)(**)				
12650021/HĐTD	7/7/2012	VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ
Ngân hàng HSBC Hà Nội (***)				
	4/4/2012	USD	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ
Ngân hàng Quốc tế (****)				
407DN390/HĐTD/VIB2012	31/10/2012		Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn LĐ

(*****)
Khoản vay cá nhân với lãi suất huy động thả nổi thấp hơn lãi vay ngân hàng và cao hơn lãi tiền gửi ngân hàng trong năm. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tùy theo nhu cầu của người cho vay. Lãi vay thanh toán khi tất toán hợp đồng vay.

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(1.503.381)	422.397.011
Thuế xuất, nhập khẩu	40.731.887	265.484.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.341.548.740	1.795.481.161
Thuế thu nhập cá nhân	40.582.390	190.319.485
Cộng	1.421.359.636	2.673.682.564

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	326.134.586	326.902.586
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	3.415.814.112	6.806.278.312
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.227.259.258	22.839.187.824
Cộng	24.969.207.956	29.972.368.722

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp Nhà nước	14.821.100.000	14.821.100.000
Vốn góp cổ đông là thể nhân	50.749.810.000	50.749.810.000
Vốn góp cổ đông là pháp nhân	2.359.500.000	2.359.500.000
Cộng	67.930.410.000	67.930.410.000

15.3. Các giao dịch về vốn với CSH và phân phối cổ tức

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	67.930.410.000	67.930.410.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	67.930.410.000	67.930.410.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.793.041	6.793.041
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.793.041	6.793.041
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.793.041	6.793.041
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.393	4.393
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.393	4.393
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.788.648	6.788.648
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.788.648	6.788.648
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ <i>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	12.066.966.580	15.117.719.845
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.066.966.580	15.117.719.845
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.788.648	6.788.648
+ <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	1.778	2.234

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	826.133.538.761	880.747.930.196
Doanh thu khác	-	-
Cộng	826.133.538.761	880.747.930.196
17 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chiết khấu bán hàng	307.053.092	16.738.042
Hàng bán bị trả lại	209.998.248	329.560.557
Cộng	517.051.340	346.298.599
18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	825.616.487.421	880.401.631.597
Doanh thu thuần khác	-	-
Cộng	825.616.487.421	880.401.631.597
19 . Giá vốn hàng bán		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	696.905.238.447	740.012.351.169
Giá vốn khác	-	-
Cộng	696.905.238.447	740.012.351.169
20 . Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	959.310.773	626.307.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.270.000	150.675.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	267.003.712	146.544.884
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	794.196.950
Cộng	1.286.584.485	1.717.724.329
21 . Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	12.848.624.328	19.582.680.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	632.553.020	9.766.631.629
Chi phí tài chính khác	-	515.303.268
Cộng	13.481.177.348	29.864.615.330
22 . Thu nhập khác		
	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thanh lý TSCĐ và công cụ dụng cụ	1.499.200.000	-
Thu nhập khác	2.276.842.986	3.227.792.334
Cộng	3.776.042.986	3.227.792.334

23 . Chi phí khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí khác	296.521.779	53.433.039
Cộng	296.521.779	53.433.039

24 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lợi nhuận trước thuế	16.069.198.773	20.182.774.794
Các khoản điều chỉnh	60.270.000	150.675.000
<i>Thu nhập cố tức, cổ phiếu thường</i>	<i>60.270.000</i>	<i>150.675.000</i>
<i>Khoản phạt thuế</i>		
Thu nhập tính thuế	16.008.928.773	20.032.099.794
Thuế TNDN hiện hành	4.002.232.193	5.008.024.949
Cộng	4.002.232.193	5.008.024.949

25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	673.299.531.683	719.481.425.824
Chi phí nhân công	64.349.426.267	56.820.069.146
Chi phí khấu hao	7.366.569.281	6.557.400.034
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	6.197.093.572	5.853.963.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài, phân bổ chi phí trả trước	13.200.596.281	12.134.525.998
Chi phí dụng cụ sản xuất	2.516.764.109	1.204.632.351
Chi phí bằng tiền khác	34.439.031.000	33.194.307.754
Cộng	801.369.012.193	835.246.325.097

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.549.134.311	42.425.994.751	50.549.134.311	42.425.994.751
Các khoản phải thu	91.460.640.182	137.324.115.211	91.460.640.182	137.324.115.211
Các khoản đầu tư tài chính	3.574.000.000	3.574.000.000	3.574.000.000	3.574.000.000
<i>Ngắn hạn</i>				
<i>Dài hạn</i>	3.574.000.000	3.574.000.000	3.574.000.000	3.574.000.000
Cộng	145.583.774.493	183.324.109.962	145.583.774.493	183.324.109.962
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	107.918.856.923	110.272.751.822	107.918.856.923	110.272.751.822
Chi phí phải trả	0	0	0	0
Các khoản vay	149.055.735.179	154.791.173.915	149.055.735.179	154.791.173.915
Cộng	256.974.592.102	265.063.925.737	256.974.592.102	265.063.925.737

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc định giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	137.227.376.908	11.828.358.271	149.055.735.179
Phải trả người bán	82.949.648.967	-	82.949.648.967
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	24.969.207.956	-	24.969.207.956
Số đầu năm			
Các khoản vay	154.791.173.915	-	154.791.173.915
Phải trả người bán	80.300.383.100	-	80.300.383.100
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	29.972.368.722	-	29.972.368.722

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

9 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Mai Thị Hiệp

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lương Văn Sơn

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	67.930.410.000	43.563.475.451	(43.930.000)	-	7.198.668.743	1.341.611.175	-	119.990.235.369
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1.005.878	679.364.018	79.872.691	15.174.749.845	15.934.992.432
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	15.174.749.845	15.174.749.845
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	531.153.403	79.872.256	-	611.025.659
Tăng khác	-	-	-	1.005.878	148.210.615	435	-	149.216.928
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(15.174.749.845)	(15.174.749.845)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.577.296.000)	(13.577.296.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.597.453.845)	(1.597.453.845)
Số dư đầu năm nay	67.930.410.000	43.563.475.451	(43.930.000)	1.005.878	7.878.032.761	1.421.483.866	-	120.750.477.956
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	523.983.107	26.313.249	12.066.966.580	12.617.262.936
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	12.066.966.580	12.066.966.580
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	174.983.107	26.313.249	-	201.296.356
Tăng khác	-	-	-	-	349.000.000	-	-	349.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(526.264.980)	(526.264.980)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11.540.701.600)	(11.540.701.600)
Giảm khác	-	-	-	(1.005.878)	(186.000.000)	-	-	(187.005.878)
Số dư cuối năm nay	67.930.410.000	43.563.475.451	(43.930.000)	-	8.216.015.868	1.447.797.115	-	121.113.768.434